

MÃ ĐỀ 1

Họ và tên học sinh: Họ, tên, chữ kí người coi:
Lớp: 1.
Điểm: Bằng số Bằng chữ 2.
Lời nhận xét của thầy (cô) giáo: Họ, tên, chữ kí người chấm:
..... 1.
..... 2.

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Khoanh vào chữ đặt trước ý trả lời đúng và hoàn thiện các bài tập sau:

Câu 1. (0,5 điểm): Chữ số 7 trong số thập phân 19,574 có giá trị là:

- A. $\frac{7}{1000}$ B. 70 C. $\frac{7}{100}$

Câu 2. (0,5 điểm): Kết quả của phép tính $15\% + 2,4\%$ là:

- A. 3,9% B. 17,4% C. 174%

Câu 3. (1,5 điểm):

a) Tỷ số phần trăm của 20 và 25 là:

- A. 125% B. 8% C. 80%

b) 15% của 120 là:

- A. 18 B. 19 C. 20

Câu 4. (1,0 điểm):

a) Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $5\text{ha} = \dots \text{m}^2$

- A. 500 B. 50.000 C. 0,0005

b) Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $3000\text{cm}^3 = \dots \text{dm}^3$

- A. 30 B. 0,3 C. 3

Câu 5. (0,5 điểm): Trong túi có 6 viên bi đỏ, 5 viên bi xanh, 4 viên bi vàng. Không nhìn vào túi, khi lấy 5 viên, không thể lấy được:

- A. 5 viên bi đỏ B. 5 viên bi xanh C. 5 viên bi vàng

Câu 6. (0,5 điểm): Hình tam giác có độ dài đáy 5,6 cm và chiều cao 5cm thì diện tích là:

- A. 28cm^2 B. 14cm^2 C. 280cm^2

Câu 7. (0,5 điểm): Hình tròn có bán kính là 2,5cm. Diện tích hình tròn đó là:

- A. $19,256\text{cm}^2$ B. $19,625\text{cm}^2$ C. $19,625\text{cm}^3$

Câu 8. (0,5 điểm): Một hình thang có độ dài hai đáy lần lượt là 26cm và 64cm.

Chiều cao hình thang 3dm thì diện tích hình thang là:

- A. 27 m^2 B. 2700 m^2 C. $0,27 \text{ m}^2$

Câu 9. (0,5 điểm): Một hình lập phương có diện tích xung quanh là 196 cm^2 .

Diện tích toàn phần của hình lập phương là:

- A. 294 cm^2 B. 149 cm^2 C. 249 cm^2

Câu 10. (1điểm): Đặt tính rồi tính:

b) $7,826 \times 4,5$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

This image shows a full page of white paper with horizontal dashed lines, typical of primary school writing paper. The lines are evenly spaced and extend across the entire width of the page. There are no margins, text, or other markings present.

.....

.....

.....

.....

.....

MÃ ĐỀ 1

A. Hướng dẫn chấm

- Bài kiểm tra được chấm điểm theo thang điểm 10 kết hợp sửa lỗi, nhận xét ưu điểm và góp ý hạn chế.

- Điểm của bài kiểm tra nếu là điểm thập phân thì được làm tròn. Thí dụ: 9,25 làm tròn thành 9; 9,5 làm tròn thành 10.

B. Đáp án, biểu điểm

Câu	Đáp án	Điểm
I. Phần trắc nghiệm (6,0 điểm)		
Câu 1 0,5 điểm	C. $\frac{7}{100}$	0,5 điểm
Câu 2 0,5 điểm	B. 17,4%	0,5 điểm
Câu 3 1,5 điểm	a) C. 80%	0,75 điểm
	b) A. 18	0,75 điểm
Câu 4 1,0 điểm	a) B. 50.000	0,5 điểm
	b) C. 3	0,5 điểm
Câu 5 0,5 điểm	C. 5 viên bi vàng	0,5 điểm
Câu 6 0,5 điểm	B. 14cm ²	0,5 điểm
Câu 7 0,5 điểm	B. 19,625cm ²	0,5 điểm
Câu 8 0,5 điểm	C. 0,27 m ²	0,5 điểm
Câu 9 0,5 điểm	A. 294 cm ²	0,5 điểm
II. Phần tự luận (4,0 điểm)		
Câu 10 (1 điểm)	a) 348,39 + 40,8 348,39 + 40,8 389,19 b) 7,826 × 4,5 7,826 × 4,5 39130 31304 35,2170	Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm

Câu 11 (2 điểm)	Bài giải Diện tích mảnh vườn là: $20 \times 15 = 300 \text{ (m}^2\text{)}$ Diện tích đất trồng rau cải là: $300 \times 20 : 100 = 60 \text{ (m}^2\text{)}$ Diện tích trồng rau muống là: $300 \times 15 : 100 = 45 \text{ (m}^2\text{)}$ Diện tích đào ao là: $300 - (60 + 45) = 195 \text{ (m}^2\text{)}$ Đáp số: 195 (m²)	<i>0,2 điểm</i> <i>0,25 điểm</i> <i>0,2 điểm</i> <i>0,25 điểm</i> <i>0,2 điểm</i> <i>0,25 điểm</i> <i>0,2 điểm</i> <i>0,25 điểm</i> <i>0,2 điểm</i>
Câu 15 (1 điểm)	$x \times 52 + x \times 47 + x = 325$ $x \times (52 + 47 + 1) = 325$ $x \times 100 = 325$ $x = 325 : 100$ $x = 3,25$	<i>0,25 điểm</i> <i>0,25 điểm</i> <i>0,25 điểm</i> <i>0,25 điểm</i>

Ma trận giữa học kì II môn Toán - Lớp 5

Mạch kiến thức, kĩ năng		Mức 1 Nhận biết		Mức 2 Hiểu		Mức 3 Vận dụng		Tổng	
		TNKQ	TL	TNK Q	TL	TNK Q	TL	TNKQ	TL
Số và phép tính: Số tự nhiên, phân số, số thập phân và các phép tính với chúng. Các bài toán liên quan đến: tổng – tỉ, hiệu – tỉ, tỉ số phần trăm.	Số câu	2	1		1		1	2	3
	Số điểm	1,0	1,0		2,0		1,0	1,0	4,0
	Thứ tự câu	Câu 1,2	Câu 10		Câu 11		Câu 12		
Hình học và Đo lường: - Hình học: hình vuông, HCN, hình tam giác, hình thang, hình tròn, HHCN, HLP, hình trụ,... Các bài toán liên quan đến chu vi, diện tích hình vuông, HCN, hình tam giác, hình thang, hình tròn,...; diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của HHCN, HLP. - Đo lường: Các đơn vị đo: mm ² , cm ² , dm ² , m ² , ha, km ² , cm ³ , dm ³ , m ³ ; các đơn vị đo thời gian	Số câu	2		2		2		6	
	Số điểm	2,5		1,0		1,0		4,5	
	Thứ tự câu	Câu 3,4		Câu 6,7		Câu 8,9			
Một số yếu tố Thống kê và Xác suất: Dãy số liệu thống kê, biểu đồ cột, số lần xuất hiện của một sự kiện	Số câu	1						1	
	Số điểm	0,5						0,5	
	Thứ tự câu	Câu 5							
Tổng	Số câu	5	1	2	1	2	1	9	3
	Số điểm	4,0	1,0	1,0	2,0	1,0	1,0	6,0	4,0